

Nhận diện văn hóa biển - đảo Việt Nam

Nguyễn Duy Thiệu *

Tóm tắt: Từ lâu, các nhà nghiên cứu đã nói nhiều về văn hóa biển - đảo. Nhưng văn hóa biển - đảo là gì? Các giá trị vật thể, phi vật thể chính của văn hóa biển là gì? Văn hóa biển - đảo được hình thành và hoàn thiện như thế nào? Giữa văn hóa biển - đảo và văn hóa nông nghiệp trong nội đồng quan hệ với nhau ra sao? Trong xu hướng phát triển hiện nay văn hóa biển - đảo đang phải đối mặt với các thách thức như thế nào? Bài viết bước đầu nhận diện các thành tố chính cấu thành văn hóa biển - đảo, để từ đó có một cái nhìn cụ thể cho công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa biển - đảo trong cuộc sống đương đại.

Từ khóa: Văn hóa biển - đảo; giá trị; thuyền bè; ngư cụ; tín ngưỡng cá Ông; Nghinh Ông.

1. Khái lược về biển và văn hóa biển - đảo

1.1. Vùng biển - đảo và các cộng đồng dân cư mưu sinh từ biển - đảo ở Việt Nam

Việt Nam có đường bờ biển dài 3.260 km, mở ra 12 hải lý và vùng kinh tế, bao gồm trong đó 3.000 hòn đảo lớn, nhỏ khác nhau. Dọc theo bờ biển lại có nhiều vịnh vịnh vừa đẹp về cảnh quan lại giàu về tiềm năng để phát triển kinh tế - xã hội. Đến nay trong vùng biển nước ta đã phát hiện được 11.000 loài sinh vật cư trú trong hơn 20 hệ sinh thái điển hình, (với khoảng 6.000 loài động vật đáy, 2.038 loài cá, trong đó có trên 100 loài cá kinh tế), có khoảng 1.122 km² rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, phân bố rộng khắp từ Bắc vào Nam. Số lượng gần bó với hệ sinh thái này là trên 3.000 loài sinh vật đáy và cá, trong đó có khoảng trên 400 loài cá rạn và nhiều đặc hải sản.

Cơ sở tài nguyên thiên nhiên nói trên cung cấp cho vùng biển đặc quyền kinh tế

nước ta nguồn lợi hải sản quan trọng với trữ lượng vào khoảng 3,2 - 4,2 triệu tấn (không kể sinh vật vùng triều và cá di cư từ đại dương vào) trong đó khả năng khai thác ổn định từ 1,4 - 1,8 triệu tấn/năm. Các sản phẩm từ thủy sản biển hàng năm cung cấp cho người dân Việt Nam 50% thức ăn đạm. Số lượng hàng hải sản Việt Nam xuất khẩu đứng thứ 7 trên thế giới. Cùng các ngành khác trong kinh tế biển hiện tại ngành đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản đang thu hút gần 4 triệu lao động, trực tiếp và gián tiếp nuôi sống 21 triệu cư dân. Mục tiêu cụ thể trong chiến lược biển Việt Nam là đến năm 2020 kinh tế trên biển và ven biển đóng góp khoảng 53 - 55% tổng sản phẩm trong nước (GDP) của cả nước.

Ngoài môi trường biển - đảo, Việt Nam

(*) Phó giáo sư, tiến sĩ, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
ĐT: 0912820168. Email: thieund_dna@yahoo.com.

còn là đất nước có nhiều sông ngòi. Theo số liệu thống kê, trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam có 2.360 con sông, trong đó có 106 con sông lớn. Do quá trình kiến tạo đã dẫn tới sự hình thành một số vùng cửa sông hình phễu. Ở đây mạng sông ngòi chằng chịt, các nhà nghiên cứu gọi là vùng lưỡng thể, tức là vùng nửa đất, nửa nước. Điều kiện cho loại cảnh quan này tập trung ở cửa của hai dòng sông lớn: sông Hồng và sông Cửu Long. Sông và các cửa sông là vùng môi trường có nhiều nguồn lợi thủy sản. Điều kiện thiên nhiên ở đây không mấy khắc nghiệt, cho nên từ lâu người dân Việt Nam đã tiếp cận để khai thác các nguồn lợi ở vùng này. Tại một số cửa sông, nhất là ở vùng ven biển bắc miền Trung, do các bồi lấp ở phía ngoài đã tạo thành những bãi, hoặc đầm phá lớn, trong đó rộng nhất là phá Tam Giang - Cầu Hai ở Thừa Thiên - Huế, rộng tới 22.000 ha, đã từng là địa bàn thuận lợi cho hơn 10 vạn dân thủy cư sinh sống.

Ngoài vùng cửa sông, đầm phá và vũng, vịnh,... còn lặn sâu vào trong đất liền, thậm chí lên đến thượng nguồn của các dòng sông ở Việt Nam, nhất là miền Bắc.

Việt Nam còn có rất nhiều hồ. Chỉ tính riêng vùng đồng bằng sông Hồng đã có tới 8.668 ha, chiếm 25% diện tích mặt hồ của cả nước, đây cũng là vùng môi trường quan trọng cho nhiều loài thủy sản sinh sống.

Có thể nói, đã từ rất lâu đời, cư dân thuộc nhiều tộc người khác nhau ở Việt Nam đã tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào công việc khai thác các nguồn lợi thủy hải sản để sinh tồn. Ngày nay, chỉ tính riêng

ở khu vực biển - đảo đang thu hút hơn 4 triệu lao động, trực tiếp và gián tiếp nuôi sống 21 triệu cư dân. Về thành phần tộc người, ngoài người Kinh chiếm tuyệt đại đa số, các tài liệu nghiên cứu thực địa cho thấy đồng bào một số dân tộc ít người như người Sán Diu (ở Quảng Ninh), người Chăm (ở Ninh Thuận, Bình Thuận và An Giang), người Khmer (ở một số tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long) và người Hoa (phân bố rải rác ở nhiều nơi) đã và đang tham gia khai thác các nguồn lợi vùng biển - đảo. Với hàng ngàn năm mưu sinh trong môi trường sông nước, ngư dân Việt Nam đã tạo nên một kho di sản văn hóa biển - đảo giàu có, hết sức đa dạng và rất độc đáo. Từ cách nhìn của nhân học bảo tàng, kho tàng di sản văn hóa giàu có này không chỉ là các sử giả phản ánh đời sống hết sức phong phú của các cộng đồng ngư dân ở Việt Nam trong hàng ngàn năm lịch sử, mà chúng còn là một nguồn lực lớn và nếu được phát huy đúng hướng sẽ mang lại hiệu quả rất lớn lao cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.2. Về văn hóa biển - đảo

Một bộ phận các nhà nghiên cứu ở nước ta thường cho rằng: “Người Việt tựa lưng vào núi, cắm mặt xuống đồng bằng mà ngại biển, không nhìn ra biển, bởi thế mà không có văn hóa biển”. Đương nhiên, không phải bất kỳ nhà nghiên cứu nào cũng nghĩ như vậy. Ngô Đức Thịnh trong cuốn “Các dạng thức văn hóa Việt Nam” cho rằng, người Việt có văn hóa biển; văn hóa biển thuộc nhóm “văn hóa sinh thái”, cũng giống như văn hóa thung lũng, văn hóa rẻo cao, văn

hóa cao nguyên, văn hóa thảo nguyên...; văn hóa biển là hệ thống các tri thức của con người về môi trường biển, các giá trị rút ra từ những hoạt động sống của con người trong môi trường ấy, cùng với nó là những cảm thụ, hành vi ứng xử, nghi lễ tập tục, thói quen của con người tương thích với môi trường biển.

Định nghĩa về văn hóa biển - đảo cần được xác định một cách rõ ràng cả về văn hóa vật thể, và văn hóa phi vật thể, theo đó, văn hóa biển - đảo là hệ thống các thực thể vật chất và các thực thể tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình thích nghi với môi trường biển - đảo để sinh tồn.

Về không gian văn hóa biển - đảo cũng cần được hiểu một cách năng động. Có thể nói không gian văn hóa biển - đảo bao gồm cả khu vực đồng bằng ven biển, vùng biển gần bờ, vùng biển xa bờ, các đảo và quần đảo, đại dương... văn hóa/lối sống, các “yếu tố văn hóa biển - đảo” như cách tính lịch theo con nước, tập tục thờ cá Ông (Voi), hoặc tập quán tiêu dùng đồ hải sản... khá phổ biến tại các đồng bằng ven biển. Trong khi đó, các cư dân sống ngoài đảo xa bên cạnh nghề biển họ vẫn thực hành việc canh nông và sinh hoạt theo văn hóa nông nghiệp đồng bằng. Bởi vậy việc xác định ranh giới của khu vực văn hóa biển - đảo một cách chính xác là hết sức khó khăn. Trong thực tế, việc phân định đâu là văn hóa đồng bằng (văn hóa nông nghiệp) đâu là văn hóa biển - đảo (văn hóa ngư nghiệp) là vấn đề hết sức nan giải. Thảo luận về những vấn đề vừa đề cập là công việc lâu dài, trong phạm vi bài viết ngắn này, theo cách nhìn từ Bảo tàng

nhân học, bước đầu chúng ta chỉ nhận diện theo cách phân loại về kho tàng văn hóa biển - đảo ở Việt Nam theo các bộ sưu tập để tác nghiệp.

2. Văn hóa biển - đảo từ góc nhìn bảo tồn/bảo tàng

2.1. Bộ sưu tập về các nguồn lợi

Trong cách làm văn hóa, nói một cách “văn hoa” nguồn lợi cũng có thể được gọi là các sản vật địa phương. Tuy nhiên “sản vật địa phương” chỉ là cách nhìn hẹp đối với các sản phẩm đặc trưng cho từng vùng, miền cụ thể. Còn nguồn lợi được sử dụng để mô tả tất cả mọi thứ dung chứa trong môi trường tự nhiên, những thứ đem lại lợi ích cho cuộc sống của con người.

Trong môi trường biển - đảo ở Việt Nam, chỉ riêng nguồn lợi thủy sản đã vô cùng phong phú. Ở một cái nhìn khái lược nhất, theo các nhà nghiên cứu nguồn lợi hải sản ở biển Việt Nam bao gồm các nhóm như sau:

- Nhóm cá biển: có 2.038 loài (với 4 nhóm sinh thái chủ yếu: nhóm cá nổi 260 loài, nhóm cá gần tầng đáy 930 loài, nhóm cá đáy 502 loài và nhóm cá san hô 304 loài), trong đó có 130 loài có giá trị thương mại, 30 loài thường xuyên được đánh bắt.

- Nhóm giáp xác: có 1.640 loài, quan trọng nhất là các loài trong họ tôm he, tôm hùm, cua biển.

- Nhóm nhuyễn thể: có trên 2.500 loài, quan trọng nhất là mực, sò, điệp, nghêu,...

- Nhóm rong biển: có trên 650 loài, có 90 loài có giá trị kinh tế, trong đó rau câu, rong mơ có ý nghĩa lớn.

Ngoài các nhóm ở trên, biển còn có

nhieu đặc sản quý như bào ngư, đồi mồi, ngọc trai,...

Theo các tài liệu nghiên cứu, hiện tại Việt Nam có gần 100 loài quý hiếm đang bị đe dọa tuyệt chủng được ghi trong sách đỏ Việt Nam (1994, 2002). Do bị khai thác quá mức cho nên nhiều loài có giá trị kinh tế, quý hiếm ở vùng ven bờ đang bị đe dọa tuyệt chủng. Danh sách các loài thủy sản bị đe dọa tăng từ 15 loài (1989) lên 135 loài (57 loài thủy sản nước ngọt và 78 loài hải sản (1999)⁽¹⁾. Một số loài thủy đặc sản có nguy cơ cạn kiệt như bào ngư, tu hải, vẹm xanh, sá sùng, bần mai, trai tai tượng, cá ngựa, bò biển... Điều đó chứng tỏ nguồn lợi đa dạng sinh học ở vùng nước ven bờ đang bị giảm sút đáng kể.

Những nguồn lợi đa dạng như vừa đề cập, không chỉ là đối tượng đánh bắt của ngư dân, của nghề cá nhằm phục vụ cho cuộc sống dân sinh mà dưới góc nhìn bảo tàng chúng sẽ được nhìn nhận như là nguồn “hiện vật” rất dồi dào cho trưng bày nói riêng và các hoạt động bảo tàng nói chung của các bảo tàng chuyên ngành Hải dương học (ví dụ như bảo tàng Hải dương học Nha Trang), cũng như các bảo tàng địa phương (ở các chủ đề về sản vật địa phương, trong phần giới thiệu chung về đất nước và con người).

2.2. Các di sản từ thời tiền sử và sơ sử

Không phải cho tới bây giờ, mà suốt từ thời tiền sử, các cư dân đã kế tiếp sinh sống ở vùng biển - đảo của Việt Nam. Qua hàng ngàn năm sinh sống ấy, các lớp cư dân đã để lại cho chúng ta một kho tàng văn hóa (cả vật thể và phi vật thể) phong

phú và quý báu.

Có thể nói yếu tố biển trong văn hóa Việt Nam xuất hiện sớm nhất ở thời kỳ của các nền văn hóa Hạ Long, Hoa Lộc, Quỳnh Văn, Bàu Tró, Bàu Dũ và Sa Huỳnh cách nay từ 6.000 tới 4.000 năm. Các cư dân trong các văn hóa Đa Bút, Hạ Long, Quỳnh Văn... đều quan hệ mật thiết với biển và thực sự có những hoạt động khai thác các nguồn tài nguyên biển để sinh tồn. Trong các di vật mà các nhà khảo cổ học tìm thấy, có xương cá nước mặn, sò, ốc biển... Đặc biệt những “chì lưới” mà các nhà khảo cổ học tìm thấy rất có thể đó là ngư cụ để đánh bắt các loài cá biển.

Cư dân Quỳnh Văn có liên hệ mật thiết với môi trường biển. Họ sống trực tiếp ở vùng biển và khai thác nguồn lợi từ biển để sinh tồn. Hơn 20 di chỉ còn sò điệp ven biển Quỳnh Lưu (Nghệ An) và Thạch Hà (Hà Tĩnh) đã không chỉ phản ánh định hướng khai thác biển một cách toàn diện, tập trung mà còn chứng tỏ văn hóa Quỳnh Văn có quy mô lớn nhất, độc đáo nhất trong bình tuyến văn hóa đá mới ven biển Việt Nam sau thời Hòa Bình Bắc Sơn, Quỳnh Văn được các nhà khảo cổ học coi là “một mẫu hình văn hóa biển”⁽²⁾.

Cư dân thuộc văn hóa Hạ Long cũng có mối quan hệ rất gần gũi với biển. Mặc dù còn giữ truyền thống khai thác các nguồn

⁽¹⁾ Nguyễn Văn Tư (1997), Hiện trạng thủy sản Việt Nam, Webside: www2.hcmuaf.edu.vn/.../TSDC%20-Hien%20trang%20Thuy%20san%20Viet%20Nam.pdf, Truy cập: 31/5/2014.

⁽²⁾ Viện Battel Memorial, phòng thí nghiệm Columbus, tỉnh Columbus, tiểu bang Ohio (1976), *Lục thư về tàu thuyền cận duyên miền nam Việt Nam*.

lợi từ rừng, nhưng rõ ràng việc khai thác các nguồn lợi từ biển đã trở nên rất mật thiết với cư dân văn hóa này. Người ta đã tìm thấy khá nhiều chì lưới làm bằng đất nung, rất nhiều xương cá, xương thú biển, rùa biển trong các di chỉ văn hóa Hạ Long. Có thể nói, hoạt động trên biển là một trong các hoạt động kinh tế chính của các cư dân ở các di chỉ khảo cổ học Hạ Long thời kỳ đá mới.

Trong thời đại kim khí, con người đã có những bước tiến nhảy vọt về trình độ sản xuất. Việc khai thác các nguồn lợi từ biển để sinh tồn cũng có bước phát triển mới. Hiện vật ở di chỉ Tràng Kênh (Hải Phòng) mang đậm yếu tố biển, bao gồm nhiều loại hình hiện vật gốm, đá, xương, sừng, các tàn tích bếp lửa mộ táng, xương, răng động vật, các loại vỏ nhuyễn thể biển và bộ di vật đá nói lên nghề chế tạo đồ trang sức bằng đá quý thủ công có quy mô trong thời đại đồng thau đã tồn tại ở đây.

Thời kỳ văn minh Đông Sơn tỏa sáng rực rỡ. Các dấu ấn biển được thể hiện khá đậm nét trên hoa văn trống đồng. Bên cạnh đó các biểu hiện khác như hoa văn sóng nước trên đồ gốm và tập quán chôn người chết theo “mộ hình thuyền” (quan tài được làm nguyên từ một thân cây có cùng kỹ thuật với thuyền độc mộc) được tìm thấy ở khu mộ Phương Nam ở Quảng Ninh, mộ Trại Sơn, Thủy Sơn, Việt Khê ở Hải Phòng... đã cho thấy không chỉ trong đời sống vật chất mà cả trong đời sống tâm linh, yếu tố biển đã tác động mạnh mẽ đến các cộng đồng cư dân. Vết tích khảo cổ học cũng báo hiệu cảng thị đã xuất hiện ở thời

kỳ này.

Tài liệu khảo cổ học cho biết thời kỳ mà chúng ta đang quan tâm, các cư dân đã giao lưu rộng khắp. Cư dân Đông Sơn ở Bắc Bộ, Cư dân Sa Huỳnh (đa số các học giả cho rằng họ là “cư dân biển”) ở vùng ven biển miền Trung. Hiện vật khảo cổ học về văn hóa Sa Huỳnh rất phong phú. Nổi tiếng là các mộ chum bằng gốm phân bố trên các bãi cát ven biển suốt dọc miền Trung. Giới khảo cổ học cũng tìm thấy đồ gốm, khuyên tai mẫu, bùa 2 đầu thú... kiểu Sa Huỳnh ở đảo Phú Quý (Bình Thuận) và xa hơn ở tận Thái Lan, Philippine và quần đảo Fitri. Các tài liệu khảo cổ học cũng cho thấy cư dân Sa Huỳnh đã hiểu biết về biển khơi và có những giao lưu văn hóa với cư dân Đông Sơn ở phía bắc cư dân Đông Sơn và các văn hóa cùng thời kỳ ở phía nam và ở các vùng hải đảo Đông Nam Á.

Xa hơn về phía nam, ở lưu vực sông Đồng Nai - Mê Kông, trước và sau Công nguyên các cộng đồng cư dân sinh sống ở đây đã để lại các dấu tích trong các nền văn hóa Đồng Nai và Ốc Eo. Cứ liệu khảo cổ học cho biết, cư dân Đồng Nai, Ốc Eo đã có giao lưu với cư dân Sa Huỳnh ở miền Trung và với cư dân Đông Sơn ở miền Bắc. Xa hơn thế, thông qua đường biển, họ còn quan hệ với Ấn Độ, Trung Hoa, La Mã... ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ được phản ánh đậm nét ở các nền văn hóa này.

Ở thời kỳ Bắc thuộc (đầu Công nguyên cho tới năm 938, khi Ngô Quyền lập triều đại), mặc dù miền Bắc Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề văn hóa Hán, nhìn chung ở cả 3 miền thương mại đường biển vẫn khá

nhận nhíp. Các thương thuyền từ Bắc Phi, Địa Trung Hải, từ Ấn Độ, Trung Hoa... vẫn tập nập đến Đông Nam Á, đến các cảng biển dọc bờ biển Việt Nam giao thương, buôn bán tơ lụa, hương liệu, gia vị, vàng, ngọc, thủy tinh, gốm, sứ... Việc khai quật khảo cổ học (đặc biệt là khai quật các con tàu đắm) cho thấy, ở thời kỳ này văn hóa ở Việt Nam nói chung ở các vùng ven biển nói riêng đã chịu ảnh hưởng sâu sắc các yếu tố văn hóa Ấn Độ, văn hóa Trung Hoa, văn hóa Ả Rập và bước đầu ảnh hưởng văn hóa Phương Tây.

Trong giai đoạn tiếp theo, qua các thời Tiền Lê, Lý (thế kỷ XI - XII), Trần (thế kỷ XIII - XV), Hậu Lê (thế kỷ XV - XVI) ở phía bắc cũng như Champa ở miền trung, Phù Nam, Chân Lạp ở phía nam... dọc theo ven biển Việt Nam, ngoài phát triển kinh tế, ở giai đoạn này cùng với việc hình thành và phát triển thủy quân để chống xâm lăng, bảo vệ biên cương, các loại chiến thuyền và trang bị cho các đội thủy quân cũng theo đó mà phát triển.

Đặc biệt, đến thời nhà Nguyễn, nhất là ở dưới triều Minh Mạng, các thành quách được xây đắp từ Quảng Yên tới Hà Tiên. Các vua Gia Long, Minh Mạng đã xây dựng cơ cấu tổ chức và hoạt động của các cơ quan tuần kiểm dọc bờ biển và ngoài khơi. Các hải đội Hoàng Sa, Trường Sa, Bắc Hải... có nhiệm vụ khai thác quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm giữa Biển Đông.

Có thể thấy suốt chiều dài lịch sử từ thời đồ đá, trải qua thời kỳ kim khí cho tới nay, ở khắp các vùng biển - đảo Việt Nam liên tục có các cộng đồng người cư trú và khai

thác các nguồn lợi từ biển cả để sinh tồn. Cùng với thời gian họ đã tạo lập nên các nền văn hóa/lối sống ngày càng phát triển. Kho tàng văn hóa đồ sộ suốt theo chiều dài lịch sử ấy một phần đã được khai quật, sưu tầm được trưng bày tại các bảo tàng ở trung ương và địa phương, nhưng đa phần vẫn còn được bảo quản trong kho hoặc còn nằm dưới lòng đất. Có thể nói đây là kho tàng hiện vật giàu có và quý giá để minh chứng quá trình tổ tiên chúng ta đã thích nghi với các điều kiện ở biển - đảo để sinh tồn và phát triển.

2.3. Các bộ sưu tập về thuyền, bè ở Việt Nam

Dọc theo ven biển Việt Nam có rất nhiều kiểu dạng thuyền bè khác nhau. Chỉ riêng ở vùng biển gần bờ của miền Nam Việt Nam (từ Quảng Trị trở vào), vào năm 1967 đã thống kê được 60 loại thuyền⁽³⁾.

Ở vùng biển miền bắc Việt Nam, chưa thấy có công trình nào thống kê về các loại thuyền, bè, nhưng nhiều nhà nghiên cứu hàng hải Âu/Mỹ đồng ý với quan điểm của Clinton R. Edwards rằng bờ biển Việt Nam, đặc biệt vùng Vịnh Bắc Bộ và Hoa Nam chính là nơi quy tụ nhiều kiểu ghe thuyền phong phú hơn bất cứ nơi nào khác trên thế giới⁽⁴⁾.

Về hình dáng, bằng kinh nghiệm của bao đời tiếp xúc cùng biển cả, ngư dân đã thiết kế con thuyền của mình theo cách thích nghi tốt nhất với các điều kiện sinh thái tại

⁽³⁾ *Tlđđ.*

⁽⁴⁾ Vũ Hữu San (1999), Lịch sử thuyền bè Việt Nam, ghethuyen.freetzi.com/lichsuthuyen.htm, Truy cập: 31/5/2014.

địa phương.

Về mặt lịch sử phát triển thuyền, bè, có những ý kiến cho rằng khoảng 14.000 năm trước đây, bè tre đã xuất hiện như phương tiện di chuyển chính yếu trên mặt nước. Nhà khảo cổ Malcolm F. Farmer, trong khi đi tìm nguồn gốc thuyền, bè, đã thấy rằng Vịnh Bắc Bộ là nơi có chứng cứ nhiều truyền thống liên hệ nhất giữa những loại bè thời cổ với thuyền độc mộc và với các ghe thuyền kiến trúc có sườn, có khung sau này. Farmer cho rằng chính trên các loại bè này, người ta đã phát minh cánh buồm đầu tiên. Chắc chắn “bè có trang bị buồm” là phương tiện viễn du đầu tiên của nhân loại⁽⁵⁾.

Qua trải nghiệm từ cuộc sống, con người đã “phát hiện” ra tính tự nổi của các ô kín nước. Thân những cây tre to rỗng ruột, cấu tạo theo từng lóng, như những ô kín nước được ghép với nhau theo cách thiên tạo, không chỉ nổi rất tốt trên nước mà còn mềm dẻo, có sức bền trong việc chống chịu với sóng, gió, lại rất dễ kiếm trong thiên nhiên, chúng là nguyên liệu lý tưởng để kết thành bè đi biển.

Khác với việc đóng thuyền, phải tạo ra khoảng không gian kín nước để cho thuyền nổi, việc kết bè người ta chỉ cần dùng dây ghép những cây tre có đặc tính tự nổi lại với nhau. Có lẽ bởi các ưu thế như vừa dễ cập mà các nhà nghiên cứu đã cho rằng từ ngàn xưa các cư dân ven Biển Đông đã sử dụng bè không chỉ để đánh bắt hải sản mà còn sử dụng chúng cho các mục đích khác, trên những chiếc bè họ đã di chuyển rất xa, như giả thiết của các nhà nghiên cứu:

“Thực tiễn khảo cổ học tiền sử và sơ sử Việt Nam cho biết: ngay từ thời đại đồ đá, (chủ nhân các nền văn hóa Thần Sa, Hòa Bình, Bắc Sơn...) nhiều cư dân cổ đã xuất phát từ bán đảo Đông Dương “ra khơi” xuyên Thái Bình Dương tới miền hải đảo Pacific, tới tận Úc châu và Nam Mỹ. Tới thời đại đồng thau và sắt sớm, việc giao lưu kinh tế qua Biển Đông ra khơi Thái Bình Dương càng phát triển”⁽⁶⁾.

Bất chấp những hạn chế của bè, nhưng bè vẫn vượt qua thời gian hàng ngàn năm, tới nay chúng vẫn tồn tại khá phổ biến trong các hoạt động đánh bắt cá gần bờ tại khu vực Bắc Trung Bộ và Vịnh Bắc Bộ.

Cho tới nay, tại vùng biển Việt Nam, các chủng loại thuyền bè vẫn tồn tại hết sức đa dạng. Rất nhiều loại thuyền bè vẫn còn được tạo tác ra từ các nguồn nguyên liệu thảo mộc, đặc biệt là nguyên liệu từ cây tre. Ngư dân không chỉ sử dụng tre để làm bè, mà họ còn sử dụng tre kết hợp với các loại nguyên liệu khác để tạo ra rất nhiều loại thuyền lớn nhỏ khác nhau. Từ góc nhìn bảo tàng, có thể nói đây là bộ sưu tập hiện vật mang đậm bản sắc của ngư dân Việt Nam.

2.4. Các bộ sưu tập về ngư cụ

Mặc dù chỉ gọi chung là biển, nhưng trong biển có vô vàn loại hình sinh thái khác nhau. Ngay trong cùng một khu vực sinh thái lại phân chia thành nhiều tiểu khu vực sinh thái. Mỗi khu vực sinh thái lại

⁽⁵⁾ Malcolm F. Farmer (1969), “Origin and Development of Water Craft”, *Anthropological Journal of Canada* 7(2), 22 - 26.

⁽⁶⁾ Viện Nghiên cứu Đông Nam Á (1998), *Biển và người Việt cổ*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.

dung chứa một nhóm nguồn lợi khác nhau, vô cùng đa dạng. Để khai thác các loại nguồn lợi khác nhau, con người phải chế tác ra các loại công cụ và phương tiện tương thích. Bởi vậy mà các loại thuyền, lưới của ngư dân ở Việt Nam rất đa dạng.

Hiện tại (2013) ở vùng biển Trà Cổ, phân chia theo quá trình phát triển nghề và chức năng đánh bắt hải sản, có một số loại ngư cụ như sau:

STT	Tên ngư cụ	Phương tiện để hoạt động
1	Rẻo đôi	
2	Lưới chân	Đòn bô (1 ống tre để gánh lưới)
3	Lưới bén	Bè tre
4	Lưới nghẹo	Thuyền nghẹo
5	Rùng đón	Xuồng
6	Lưới mò	Bè tre
7	Rê Thu	Bè tre
8	Rê Chim	Bè tre
9	Bóng Mực	Thuyền mùng (thúng)
10	Câu (các loại)	Bè tre
11	Tung cần	Tạo rừng giả cho cá ẩn nấp để đánh bắt
12	Tung Rút	Tạo rừng giả cho cá ẩn nấp để đánh bắt
13	Te xúc tép	

Rẻo đôi là một dạng lưới mà người Trà Cổ sử dụng đầu tiên trong các loại lưới đánh bắt cá biển. Tấm lưới dài 12 m, không phao, không chì, khi sử dụng, dùng các thanh tre căng cho miệng lưới rộng 30 cm, rồi 2 người hai đầu (2 vợ chồng hoặc 2 bố

con) kéo bắt các loại cá nhỏ ở mép sóng.

Các công cụ (bao gồm cả lưới và thuyền, bè) đề cập ở trên cho thấy ở vùng biển Trà Cổ, người dân chỉ khai thác, đánh bắt cá biển ở các khu vực gần bờ. Nhưng ở các vùng biển từ miền Trung trở vào, nghề đánh cá biển phát triển hơn nhiều. Về các loại ngư cụ để đánh bắt cá vùng cận duyên, các nhà nghiên cứu đã quan sát thấy có 14 loại ngư cụ được sử dụng để đánh bắt cá.

Có thể nói các loại ngư cụ ở Việt Nam phong phú tới mức, nếu không mô tả chúng theo hệ phân loại thì khó có thể kể hết tên các loại. Tùy theo mục đích cụ thể của từng dự án mà các nhà nghiên cứu, nhóm nhà nghiên cứu có thể đưa ra các nguyên tắc phân loại khác nhau. Ví dụ trong công trình bộ sưu tập *Ngư cụ nội địa vùng đồng bằng sông Cửu Long*⁽⁷⁾ các tác giả đã căn cứ vào các nội dung sau đây để phân loại: dựa theo tên gọi địa phương, nguyên tắc đánh bắt, đối tượng đánh bắt, độ lớn chu vi mặt lưới, phương pháp sử dụng... Và theo các tiêu chí như vừa đề cập, các tác giả đã phân loại các ngư cụ ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long theo 13 nhóm như sau: 1. nhóm thu nhặt; 2. nhóm vớt/xúc; 3. nhóm ngư cụ sát thương; 4. nhóm câu; 5. nhóm bẫy; 6. nhóm lưới rê và lưới giăng; 7. nhóm lưới vây/lưới rùng; 8. nhóm ngư cụ kéo; 9. nhóm ngư cụ đẩy; 10. nhóm vó; 11. nhóm ngư cụ chụp; 12. nhóm lưới túi; 13. nhóm ngư cụ khác. Trong mỗi nhóm như thế lại có thể phân

⁽⁷⁾ Nhiều tác giả (2006), *Bộ sưu tập ngư cụ nội địa vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Lao động, Hà Nội.

chia thành các tiểu nhóm. Ví dụ: nhóm câu được phân thành 4 tiểu nhóm: câu cần, câu cảm, câu thả; câu giang, câu luồng; câu rê, câu nhấp, câu quăng... Từ hệ thống phân loại này, các loại ngư cụ đã được mô tả chi tiết bằng text, bằng hình vẽ, bằng ảnh. Có thể nói trong bối cảnh ở nước ta, đây là một công trình nghiên cứu rất hiếm hoi.

Ở một không gian và các lĩnh vực rộng lớn hơn, tác giả Nguyễn Văn Kháng cũng đã bước đầu hình thành khung phân loại cho ngư cụ và phương pháp khai thác thủy sản ở Việt Nam. Các loại ngư cụ cả đánh bắt thủy hải sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn được các tác giả phân theo 8 nhóm lớn. Có lẽ lớn nhất là nhóm các ngư cụ truyền thống, bao gồm các loại: chài, dậm, đập, đáy, đăng, đố, lờ, nôm, ống lươn, te (xiệp), vó bè. Tiếp theo là các nhóm: 2. lưới kéo; 3. lưới vây; 4. lưới rê; 5. câu; 6. lưới rùng; 7. lưới đăng; 8. bẫy. Đương nhiên trong mỗi nhóm lại được chia thành các tiểu nhóm.

Tuy vậy, cho tới nay, về cơ bản các loại ngư cụ (cũng như các loài thuyền bè) chưa được nghiên cứu đầy đủ.

2.5. Văn hóa/lối sống xung quanh tập quán làm chín các sản phẩm từ cá biển theo cách lên men

Sử dụng các loại thức ăn không được làm chín qua lửa mà được làm chín theo cách vi sinh (lên men) là tập quán khá phổ biến ở nhiều nơi đặc biệt là ở khu vực Đông Nam Á. Làm chín theo cách này từ nguyên liệu cá đã tạo nên những sản phẩm rất phổ biến và nổi tiếng ở một số nước, ví dụ món Prahok của người Khmer, món Pá đẹk của người Lào, món mắm tôm, nước mắm của

Việt Nam,... Đặc biệt trong vai trò là các gia vị, nếu thiếu chúng thì một số món ăn truyền thống ở các nước các địa phương cũng mất luôn “bản sắc”. Các cư dân ở Đông Nam Á có nhiều cách thức khác nhau để làm chín cá theo cách không qua lửa và tạo nên các sản phẩm vô cùng phong phú, đa dạng và đặc sắc⁽⁸⁾.

Trở lại với lối sống/văn hóa ở khu vực biển - đảo của Việt Nam, các cộng đồng ngư dân có truyền thống chế biến để sử dụng các món ăn từ cá theo cách làm chín không qua lửa. Dọc theo vùng biển - đảo Việt Nam có rất nhiều loại sản phẩm được chế biến theo cách này. Trước tiên phải kể tới nước mắm. Nước mắm là một thành phần cấu trúc nên mâm cơm của người Việt. Cho dù mâm cơm có dư thừa các thành phần lương thực, thực phẩm, rau quả... nhưng nếu thiếu nước mắm (hoặc các món chắm tương thích) thì mâm cơm sẽ mất ngon. Thật khó để chấp nhận khi ăn thịt chó mà lại thiếu mắm tôm hoặc ăn nem rán, ăn bún chả... mà lại thiếu món nước chắm được pha từ thành phần chính là nước mắm. Muốn có nước mắm ngon, ngoài kinh nghiệm và kỹ thuật chế biến, điều quan trọng nhất là phải có nguồn cá tốt. Do đó, chỉ có những địa phương có nguyên liệu tốt thì mới có nước mắm nổi tiếng. Ví dụ, nước mắm Cát Bà (Quảng Ninh), nước mắm Vạn Phần (Nghệ An) nước mắm Phan Thiết, nước mắm Phú Quốc. Chúng ta có thể dễ

⁽⁸⁾ Nguyễn Văn Tư (1997), Hiện trạng thủy sản Việt Nam, Webside: www2.hcmuaf.edu.vn/.../TSDC%20-Hien%20trang%20Thuy%20san%20Viet%20Nam.p df, Truy cập: 31/5/2014.

dàng nhận biết, ngư trường ở các địa phương vừa nêu đều giàu có một loại cá, nguyên liệu chính để làm nước mắm: cá cơm.

Cách làm nước mắm ở mỗi vùng miền, và trong các khoảng thời gian khác nhau cũng khác nhau.

Ngày nay cách làm nước mắm hiện đại đơn giản hơn nhiều, cá được muối như muối mắm, không dùng thính, khi phơi người ta còn dùng các công cụ để khuấy, để đánh... cho cá chóng phân hủy. Khi cá phân hủy thì nước mắm rỉ ra người ta hứng, lọc để tạo thành phẩm.

Các sản phẩm từ các loại hải sản được làm chín theo cách vi sinh không chỉ có nước mắm. Có rất nhiều loại: mắm tôm, mắm tép, mắm cá. Tùy theo vùng nguyên liệu và tập quán của các cộng đồng cư dân tại các vùng miền khác nhau mà người dân đã tạo ra vô vàn sản phẩm mang đặc trưng của từng vùng miền cụ thể. Chúng không chỉ tạo nên tính đa dạng trong văn hóa ẩm thực ở Việt Nam mà còn góp phần tạo bản sắc văn hóa riêng ở các vùng miền.

2.6. Tín ngưỡng cá Ông: từ tập tục đến văn hóa

Cũng như nông dân, ngư dân Việt Nam có tín ngưỡng, tôn giáo rất đa dạng và phức tạp. Ngoài các tôn giáo phổ biến như Phật giáo Đại thừa, Phật giáo Tiểu thừa (ngư dân Khmer), Hồi giáo (ngư dân Chăm), Kitô giáo... ngư dân Việt Nam thường tôn thờ các lực lượng siêu nhiên và các vị thánh, thần bao gồm các vị thiên thần, nhiên thần và nhân thần. Trong đó, tập tục thờ cá Ông (Voi) là phổ biến nhất. Tài liệu dân tộc học cho thấy, tập tục thờ cá voi tồn tại trong

ngư dân dọc theo đôi bờ vùng biển Thái Bình Dương, nhưng không ở đâu đậm đặc như ở Việt Nam, đặc biệt là ở khu vực từ Nam Trung Bộ. Ngư dân hầu khắp dọc theo ven biển ở Việt Nam đều coi cá Ông (Voi) là một vị thần phù hộ độ trì cho họ ngoài biển cả. Khi cá voi chết, ngư dân làm tang lễ như làm tang lễ cho các nhân vật quan trọng của cộng đồng chẳng may tử nạn. Các triều đại trước đây, nhất là các đời vua nhà Nguyễn đều có sắc phong cho nhiều vị cá voi trong rất nhiều đền thờ cá voi, công nhận các vị là linh thần đã có công phù hộ độ trì cho ngư dân và có công với nước... nên các đời vua đã “sắc” cho ngư dân muôn đời thờ tự.

Để có không gian nhằm thực hành các nghi lễ, ngư dân, nhất là ngư dân từ Trung Bộ trở vào từ lâu đời đã xây dựng nên những “Lăng ông Nam Hải” đồ sộ. Đối với ngư dân Lăng ông có vai trò như là đình làng. Lăng vừa là nơi thờ cá Ông (như là thành hoàng làng - có sắc phong của các vương triều), vừa là nơi để sinh hoạt cộng đồng. Lăng cũng là nơi để lưu giữ nhiều bộ xương cá Ông (Voi) (có những lăng đến nay còn lưu giữ hàng trăm bộ).

Lăng cũng là không gian để thực hành tín ngưỡng và tổ chức lễ hội. Trong các kỳ lễ hội ngư dân đã tổ chức các hình thức sinh hoạt dân gian rất đặc sắc ở đây. Ví dụ hát Bả trạo là loại hình văn nghệ dân gian khá phổ biến của ngư dân miền Trung cho tới nay vẫn được trình diễn trong các lễ hội nghinh Ông của ngư dân ven biển miền Trung, làm cho lễ hội ngư nghiệp đậm đặc sắc màu biển cả... Tín ngưỡng và tập tục

thực hành tín ngưỡng thờ cá Ông (Voi) của ngư dân Việt Nam đã tạo nên một hệ thống các giá trị vật thể và phi vật thể to lớn và quý báu. Lăng của vạn Thủy Tú (Bình Thuận), lăng thờ cá Ông đã được công nhận là Di sản văn hóa - lịch sử cấp quốc gia và Lễ hội Nghinh ông Khánh Hòa (với các hoạt động chính là rước sắc, nghinh Ông, trình diễn Bả trạo...) cũng đã được xếp hạng là Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia. Dọc theo ven biển miền Trung có hàng trăm lăng cá Ông như lăng của vạn Thủy Tú, và lễ hội nghinh ông cũng rất phổ biến ở khu vực này. Có thể nói tín ngưỡng thờ cá ông ở Việt Nam xứng đáng là di sản văn hóa phi vật thể tầm nhân loại.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Thủy Sản/Công ty Quản lý Carl Bro (1996), “Đánh giá địa lý, xã hội và kinh tế - xã hội của ngành thủy sản Việt Nam”, (*Dự án quy hoạch tổng thể ngành Thủy sản, Tiểu dự án II*).
2. Bộ Thủy Sản/Công ty Quản lý Carl Bro (1996), *Đánh giá địa lý, xã hội và kinh tế - xã hội của ngành thủy sản Việt Nam, Hà Nội*.
3. Nhiều tác giả (2006), *Bộ sưu tập ngư cụ nội địa vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Lao động, Hà Nội.
4. Nguyễn Duy Thiệu (2003), “*Các cộng đồng ngư dân thủy cư tại vùng biển Việt Nam*”, Tạp chí *Dân tộc học*, Hà Nội.
5. Nguyễn Duy Thiệu (2002), *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Nguyễn Duy Thiệu (2007), “Suy ngẫm về văn hóa biển ở Việt Nam”, Tạp chí *Di sản Văn hóa*, Hà Nội.
7. Nguyễn Duy Thiệu (2011), “Tín ngưỡng

cá Ông - Từ tập tục đến biểu trưng”, Tạp chí *Di sản văn hóa*, Hà Nội.

8. Ngô Đức Thịnh (1984), “Tìm hiểu thuyền bè truyền thống ở Việt Nam Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội.

9. Viện Battel Memorial, phòng thí nghiệm Columbus, tỉnh Columbus, tiểu bang Ohio (1976), *Lục thư về tàu thuyền cận duyên miền nam Việt Nam*.

10. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á (1998), *Biển và người Việt cổ*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.

11. Trần Quốc Vượng (2000), “*Việt Nam và biển Đông*”, Tạp chí *Văn hóa dân gian*, Hà Nội.

12. J.B. Piestri (1949), *Voiliers D'indochine*. S.I.L.I, Sai Gon.

13. Malcolm F. Farmer (1969), “Origin and Development of Water Craft,” *Anthropological Journal of Canada* 7(2), 22 - 26.

14. Clinton R. Edwards (1969), New World perspectives on pre-European voyaging in the Pacific, sưu-tập *Early Chinese Art and its Possible influence in the Pacific Basin*, Vol. 3, edited by Noel Bernard, New York.

15. Vũ Hữu San (1999), Lịch sử thuyền bè Việt Nam. ghethuyen.freetzi.com/lichsuthuyen.htm, Truy cập: 31/5/2014.

16. Nguyễn Văn Tư (1997), Hiện trạng thủy sản Việt Nam. Webside: www2.hcmuaf.edu.vn/.../TSDC%202-Hien%20trang%20Thuy%20san%20Viet%20Nam.pdf, Truy cập: 31/5/2014.

17. Kenneth Ruddle-Naomichi Ishige (2010), “On the Origins and Cultural Context of Fermented Fish Products in Southeast Asia”, *Globalization, Food and Social Identities in the Asia Pacific Region*, ed. James Farrer, Tokyo: Sophia University Institute of Comparative Culture.

